

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

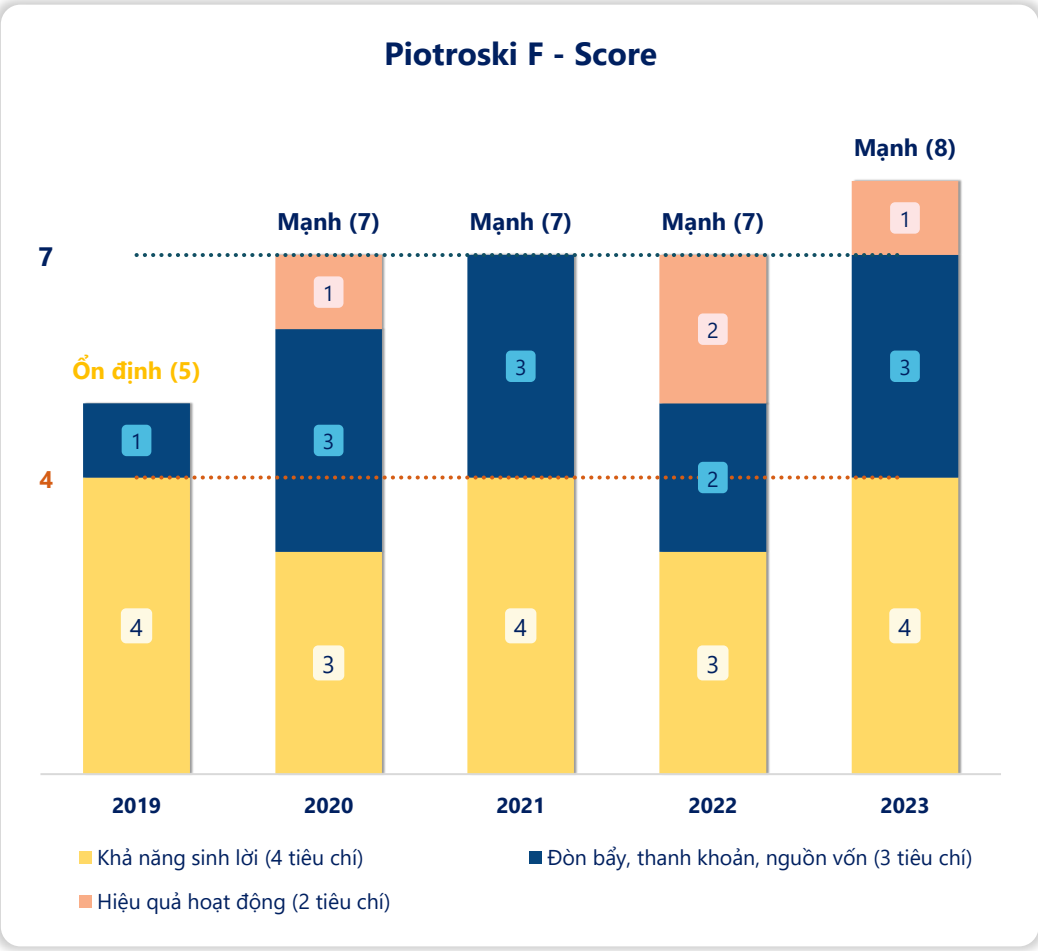
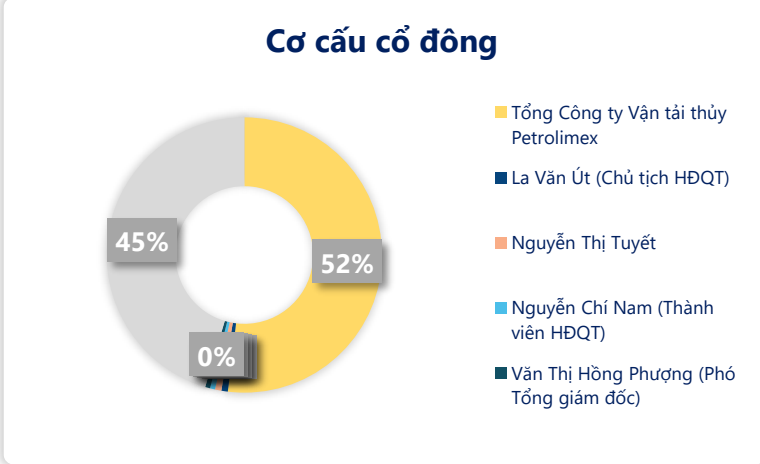
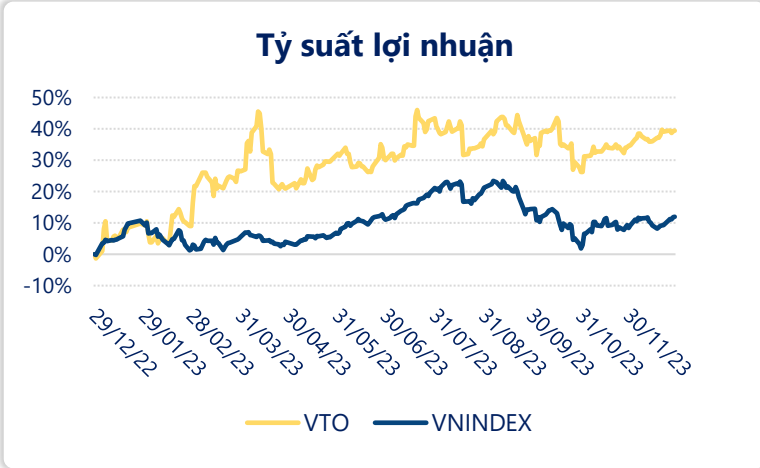
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	3.6%	7.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,077	YoY
tỷ VNĐ	▼ 103
	▼ 8.8%

LN sau thuế	2023
75.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.30
	▲ 3.1%

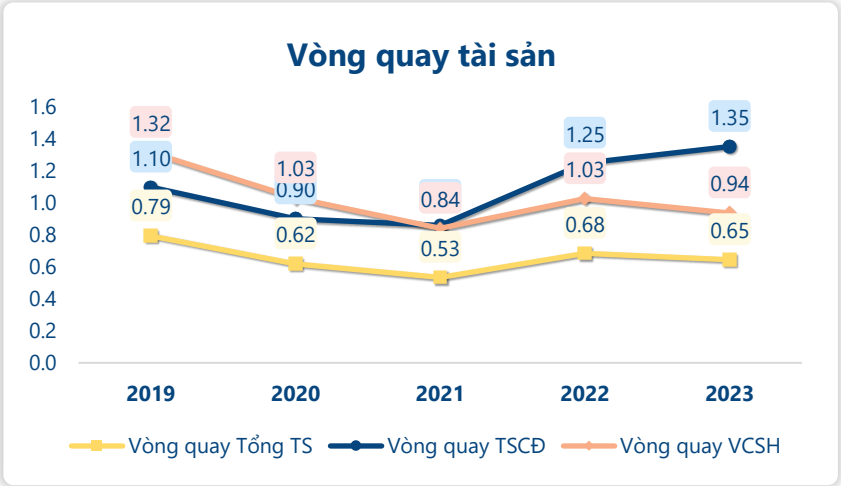
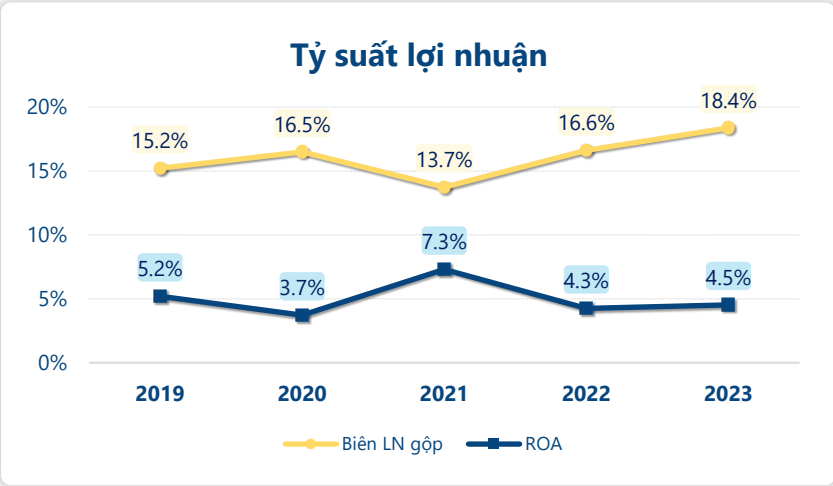
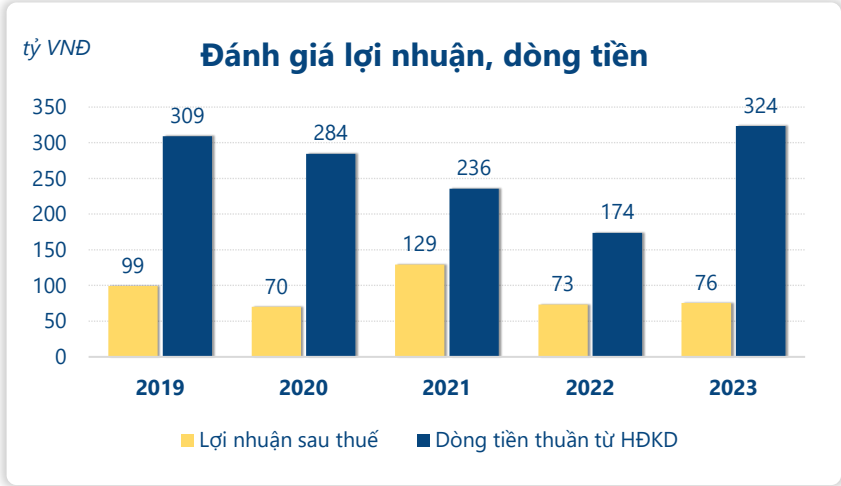


Năm **2023**, F-Score của **VTO** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

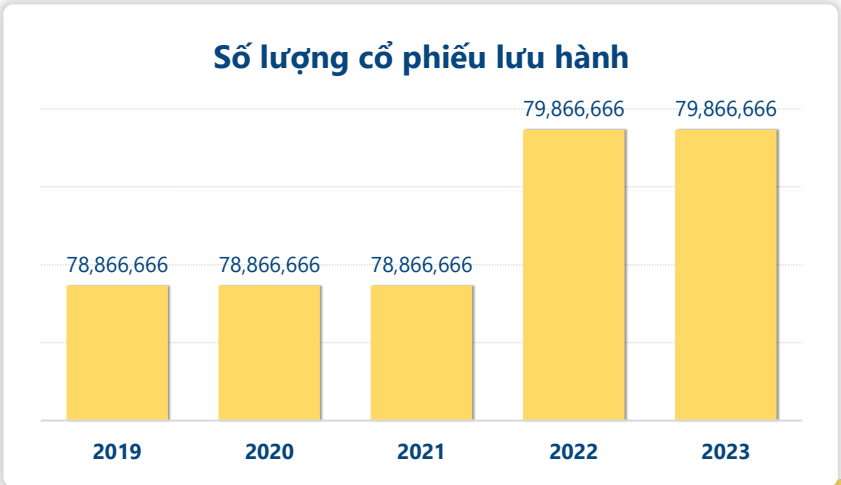
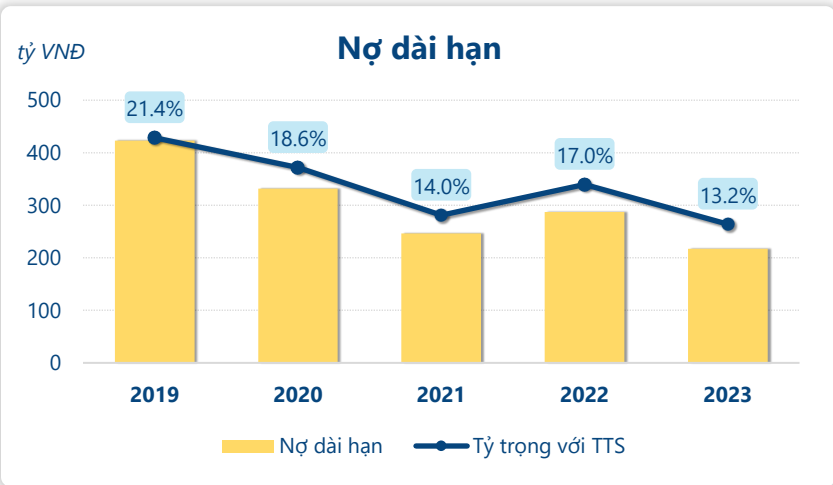
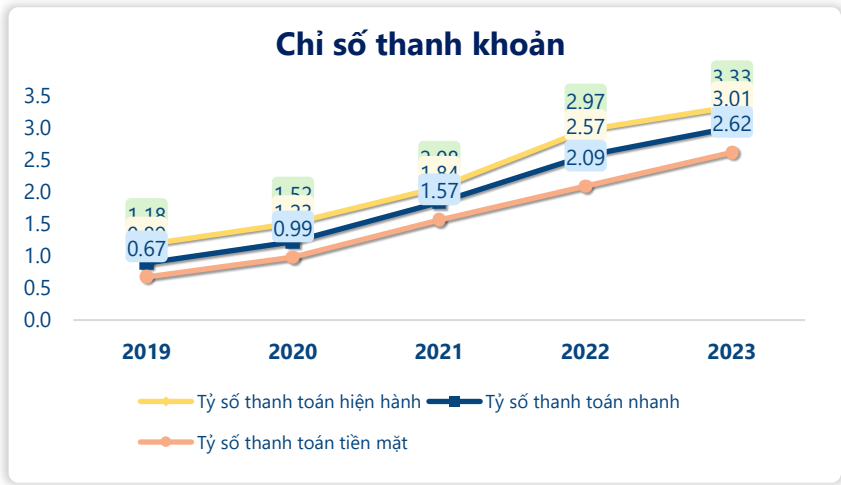
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VTO**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,644	1,692	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	942	754	25.0%
Tiền và tương đương tiền	741	531	39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	113	-3.5%
Hàng tồn kho	91.8	101	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	8.74	-88.1%
Tài sản dài hạn	702	939	-25.2%
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	679	912	-25.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	17.4	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	10.6	9.41	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	541	-7.8%
Nợ ngắn hạn	282	254	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.6	80.9	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	35.6	14.4%
Nợ dài hạn	217	287	-24.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	287	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,145	1,151	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,145	1,151	-0.6%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,517	1,166	946	1,180	1,077
Giá vốn hàng bán	1,286	973	816	984	879
Lợi nhuận gộp	231	192	130	196	198
Doanh thu HĐTC	6.77	10.9	15.9	17.6	31.2
Chi phí TC	32.9	32.7	24.4	33.9	34.4
Chi phí lãi vay	36.4	31.8	23.9	26.1	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.17	2.02	1.31	1.32	0.89
Chi phí QLDN	77.8	78.8	67.9	86.1	95.1
LN thuần từ HĐKD	123	89.6	52.2	92.5	98.7
Lợi nhuận khác	4.90	0.89	112	2.12	0.12
LN trước thuế	127	90.5	164	94.6	98.8
Lợi nhuận sau thuế	99.3	70.0	129	73.3	75.6
LNST của CĐ cty mẹ	99.3	70.0	129	73.3	75.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	309	284	236	174	324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-246	-19.3	118	-177	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-182	-136	-31.8	-141
Tiền đầu kỳ	218	265	348	566	531
Lưu chuyển tiền thuần	46.9	83.6	218	-35.2	210
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.03	-0.07	-0.01
Tiền cuối kỳ	265	348	566	531	741